

**BỘ TÀI CHÍNH**

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 về việc ban hành mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001; căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 4365/BGTVT-TCKT ngày 19/11/2002 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng, bao gồm:

1. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật xe cơ giới đang lưu hành.
2. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành.
3. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới và xe chuyên dùng trong cải tạo.

4. Phí kiểm định chất lượng linh kiện và xe cơ giới trong thử nghiệm để sản xuất, lắp ráp.

5. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.

6. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, thiết bị, xe máy chuyên dùng nhập khẩu.

7. Phí kiểm định chất lượng thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

**Điều 2.** Mức thu tại biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng chưa bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng và an toàn kỹ thuật cho xe cơ giới, các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng và chi phí về ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm định ở những nơi xa trụ sở trên 100 km.

**Điều 3.** Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Biểu phí này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 4.** Đối tượng nộp phí theo quy định tại Quyết định này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng đối với xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp nhập khẩu, cải tạo và đang lưu hành; kiểm định các thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

**Điều 5.** Một số khái niệm trong Biểu phí được hiểu như sau:

1. Xe cơ giới: gồm xe ô tô, máy kéo, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật.
2. Thiết bị, xe máy chuyên dùng: gồm thiết bị giao thông vận tải, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp có tham gia giao thông đường bộ

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2003 và thay thế Quyết định số 138/1999/QĐ-BVGCP ngày 28/12/1999 của Ban Vật giá Chính phủ về giá kiểm định kỹ



thuật, giá kiểm nghiệm chất lượng các loại thiết bị, xe máy thi công và phương tiện cơ giới đường bộ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

**Điều 7.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, các cơ quan kiểm định và các cơ quan

liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

## BIỂU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI VÀ CÁC LOẠI THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 10/2003/QĐ-BTC ngày 24/01/2003 của Bộ Tài chính).

### I. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI ĐANG LƯU HÀNH

#### 1. Mức phí cơ bản:

Biểu 1:

Đơn vị tính: 1000 đồng/xe

Thứ tự	Loại xe cơ giới	Mức phí
1	Ôtô tải, đoàn ô tô (ôtô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo	300
2	Ôtô tải, đoàn ô tô (ôtô đầu kéo + sơ mi rơ moóc), có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại ô tô chuyên dùng, máy kéo	200
3	Ôtô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn	180
4	Ôtô tải có trọng tải đến 2 tấn	150
5	Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	100
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	100
7	Ôtô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	200
8	Ôtô khách từ 25 ghế đến 40 ghế (kể cả lái xe)	180
9	Ôtô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	150
10	Ôtô con từ 9 ghế (kể cả lái xe) trở xuống, ô tô cứu thương	120
11	Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh	50

**2.** Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật thì các lần kiểm định tiếp theo được thu như sau:

2.1. Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại không quá 02 lần thì không thu. Những xe kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước

khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày. Những xe kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.

2.2. Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 1.



3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tạm thời (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 50% phí quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 03 lần mức phí quy định tại Biểu 1.

## II. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG ĐANG LƯU HÀNH

### 1. Mức phí cơ bản:

#### Biểu 2

Đơn vị tính: 1000 đồng/chiếc

Thứ tự	Loại thiết bị kiểm định	Mức phí	
		Lần đầu	Định kỳ
<b>I</b>	<b>Các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng:</b>		
1	Máy ủi công suất từ 54 đến 100 mã lực	240	190
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	300	240
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	360	290
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	320	260
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	380	300
6	Máy cạp dung tích đến 24m <sup>3</sup>	360	290
7	Máy cạp dung tích trên 24m <sup>3</sup>	430	340
8	Lu bánh thép đến 5 tấn	240	190
9	Lu bánh thép trên 5 tấn	280	220
10	Lu bánh lốp	280	220
11	Lu chân cừu	240	190
12	Máy rải thảm bê tông nhựa công suất đến 90 mã lực	320	260
13	Máy rải thảm bê tông nhựa công suất trên 90 mã lực	380	300
14	Máy bóc bê tông nhựa cũ	280	220
15	Máy khoan	360	290
16	Máy khoan nhồi	400	320
17	Máy rải đá sỏi	280	220
18	Búa đóng cọc Diesel	400	320
19	Máy xúc dung tích gầu đến 1m <sup>3</sup>	400	320
20	Máy xúc dung tích gầu trên 1m <sup>3</sup>	480	380
21	Hệ thống ép cọc thủy lực	200	160
22	Máy nghiền sàng liên hợp đến 25m <sup>3</sup> /h	300	240
23	Máy nghiền sàng liên hợp trên 25m <sup>3</sup> /h	400	320
24	Ép bậc thấm	380	300
25	Thiết bị bơm bê tông	240	190
26	Máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông	280	220
27	Trạm trộn bê tông nhựa dưới 40 tấn/h	750	750
28	Trạm trộn bê tông nhựa từ 40 tấn/h đến 80 tấn/h	1.000	1.000
29	Trạm trộn bê tông nhựa trên 80 tấn/h đến 104 tấn/h	1.500	1.500
30	Trạm trộn bê tông nhựa trên 104 tấn/h	2.000	2.000
31	Trạm trộn bê tông xi măng, cấp phối đến 40 m <sup>3</sup> /h	500	500
32	Trạm trộn bê tông xi măng, cấp phối trên 40 m <sup>3</sup> /h	750	750



II	Các loại thiết bị nâng: máy nâng, cần cẩu có sức nâng		
1	Dưới 1 tấn	500	500
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	600	600
3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	800	800
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.000	1.000
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	1.500	1.500
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	1.700	1.700
7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.000	2.000
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	2.500	2.500
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	2.700	2.700
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	3.000	3.000
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	3.500	3.500
12	Trên 100 tấn	4.000	4.000

2. Khi tiến hành kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, phải sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật thì các lần kiểm định tiếp theo được thu như sau:

2.1. Nếu việc kiểm định lại được tiến hành trong 01 ngày (theo giờ làm việc) với số lần kiểm định lại trong ngày không quá 02 lần thì không thu. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định vào buổi chiều không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật nếu kiểm định lại trước khi kết thúc giờ làm việc buổi sáng ngày hôm sau thì được tính như kiểm định trong 01 ngày. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 2.

2.2. Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày kể từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 2.

3. Các thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa quy định trong Biểu phí này, chủ thiết bị, xe máy chuyên dùng và cơ quan kiểm định căn cứ vào các quy định của Nhà nước để thống nhất mức phí kiểm định cụ thể, trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức phí thỏa thuận nhưng không vượt quá 03 lần mức phí quy định tại Biểu 2.

### III. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG TRONG CẢI TẠO

#### 1. Mức phí cơ bản:

Biểu 3

Đơn vị tính: 1000 đồng/chiếc

Thứ tự	Nội dung cải tạo	Mức phí	
		Chiếc thứ nhất được xuất xưởng	Từ chiếc thứ hai trở đi
1	Thay đổi tính chất sử dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (thay đổi công dụng nguyên thủy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng)	500	150
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	300	100



**IV. PHÍ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LINH KIỆN VÀ XE CƠ GIỚI  
TRONG THỬ NGHIỆM ĐỂ SẢN XUẤT, LẮP RÁP**

**1. Mức phí cơ bản:**

Biểu 4

Đơn vị tính: 1000 đồng/mẫu

Thứ tự	Nội dung công việc	Mức phí
1	Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung của mô tô, xe gắn máy	3.500
2	Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung đối với các loại ô tô, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc) được sản xuất, lắp ráp từ các tổng thành chi tiết rời	7.000
3	Thử nghiệm các yêu cầu an toàn chung đối với các loại ô tô, đoàn ô tô (ô tô đầu kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc) được đóng mới trên cơ sở ô tô sắt xi hoặc loại ô tô khác	5.000
4	Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ sử dụng cho ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc	1.000
5	Thử nghiệm khung xe hoặc động cơ sử dụng cho mô tô, xe gắn máy	500
6	Thử nghiệm các linh kiện khác	300

2. Mức phí quy định tại điểm 6 Biểu 4 khi thử nghiệm nhiều mẫu của một kiểu, loại không vượt quá 1.000.000 đồng/một kiểu, loại.

**V. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI VÀ  
THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DÙNG TRONG SẢN XUẤT,  
LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM**

**1. Mức phí cơ bản:**

Biểu 5

Đơn vị tính: % giá bán sản phẩm

Thứ tự	Sản phẩm kiểm định	Mức phí	
		Chiếc đầu tiên của một kiểu loại	Từ chiếc thứ hai cùng kiểu loại
<b>I</b>	<b>Xe cơ giới</b>		
1	Ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc	2,00	0,04
2	Mô tô, xe gắn máy	3,00	0,07
<b>II</b>	<b>Các thiết bị, xe máy chuyên dùng</b>		
1	Trạm trộn bê tông nhựa nóng, các trạm trộn bê tông cấp phối, bê tông xi măng	0,50 Mức thu tối thiểu là 3.000.000 đồng/trạm; Mức thu tối đa là 10.000.000 đồng/trạm	0,20 Mức thu tối thiểu là 1.500.000 đồng/trạm; Mức thu tối đa là 5.000.000 đồng /trạm
2	Lu bánh lốp, lu bánh thép, lu rung và xe máy chuyên dùng khác tham gia giao thông	2,00 Mức thu tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc; Mức thu tối đa là 2.000.000 đồng/chiếc	0,10 Mức thu tối thiểu là 200.000 đồng /chiếc; Mức thu tối đa là 800.000 đồng/chiếc

09640531

3	Xe máy thi công	1,20 Mức thu tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc; Mức thu tối đa là 3.000.000 đồng/chiếc	0,50 Mức thu tối thiểu là 350.000 đồng/chiếc; Mức thu tối đa là 2.500.000 đồng/chiếc
4	Thiết bị nâng	1,20 Mức thu tối thiểu là 500.000 đồng/chiếc; Mức thu tối đa là 3.000.000 đồng/chiếc	0,50 Mức thu tối thiểu là 350.000 đồng/chiếc; Mức thu tối đa là 2.500.000 đồng/chiếc

2. Giá bán sản phẩm để tính phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng quy định tại Biểu 5 là giá chưa có thuế giá trị gia tăng.

3. Đối với xe cơ giới và các thiết bị, xe máy chuyên dùng phải duyệt thiết kế, phí duyệt thiết kế được tính bằng 8% giá thiết kế.

## VI. PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI VÀ THIẾT BỊ, XE MÁY CHUYÊN DỤNG NHẬP KHẨU

1. Mức phí cơ bản:

Biểu 6

Đơn vị tính: % giá nhập khẩu

Thứ tự	Nội dung công việc	Mức phí (tính cho 1 chiếc)
1	Kiểm định chứng nhận chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng nhập khẩu	0,1 Mức thu tối thiểu là 300.000 đồng/ một chiếc

2. Giá nhập khẩu là giá mua hàng nhập hoặc giá tính thuế do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Trường hợp kiểm tra, thẩm định để thông báo về chất lượng xe cơ giới và thiết bị, xe máy chuyên dùng thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 6.

## VII. PHÍ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG THIẾT BỊ KIỂM TRA XE CƠ GIỚI

1. Mức phí cơ bản:

Biểu 7:

Đơn vị tính: 1000 đồng/thiết bị

Thứ tự	Nội dung công việc	Mức phí
1	Kiểm định chất lượng thiết bị kiểm tra xe cơ giới	300

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và kiểm định lại thì phí kiểm định lại thu bằng 50% mức phí quy định tại Biểu 7.

3. Trường hợp thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và kiểm định lại trước thời hạn, phí được tính như phí kiểm định quy định tại Biểu 7./.